



VAN VÒI MINH HÒA
VAN VÒI VIỆT CHO NGÔI NHÀ VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

MINH HÒA

MINH HOA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY



MIHA - MBV - MI - TURA - TUBO - DALING - MHV - MH - MD - MHD - MHC

www.minhhua.com.vn



Minh Hoa Valve - Taps for your house



Certificate of Compliance

Certificate: 80116930 Master Contract: 301559

Project: 80116930 Date Issued: 2022-08-10

Issued To: Minh Hoa Investment Joint Stock Company
B2-4-4 Block
Nam Thang Long Industrial Zone,
Thuy Phuong Ward
Bac Tu Liem District
Hanoi, Hà Nội, 10000
Viet Nam

Attention: Quoc Cu Truong

The products listed below are eligible to bear the CSA Mark shown with adjacent indicators 'C' and 'US'



Issued by: Jessica Cui
Jessica Cui

PRODUCTS
CLASS - C685301 - LOW LEAD CONTENT CERTIFICATION PROGRAM PLUMBING PRODUCTS

Product Names and Models:

BALL VALVE 1/4": MHV600-02
BALL VALVE 3/8": MHV600-03
BALL VALVE 1/2": MHV600-04
BALL VALVE 3/4": MHV600-05
BALL VALVE 1": MHV600-06
BALL VALVE 1 1/4": MHV600-07
BALL VALVE 1 1/2": MHV600-08
BALL VALVE 2": MHV600-09

Note: Products shall be installed in Accordance with the Local Code of the Authority having Jurisdiction.

DOD 507 Rev. 2019-04-30

© 2018 CSA Group. All rights reserved.

Page 1



Certificate: 80116930 Master Contract: 301559
Project: 80116930 Date Issued: 2022-08-10

APPLICABLE REQUIREMENTS

NSF/ANSI/CAN 372-2020 Drinking water system components - Lead Content

Note: Products certified to NSF/ANSI/CAN 372 conform to the requirements for "lead free" plumbing products as defined by California, Vermont, Maryland and Louisiana state law and by Section 1417 of the US Safe Drinking Water Act.

Notes:

Products certified under Class C685301 have been certified under CSA's ISO/IEC 17065 accreditation with the American National Standards Institute (ANSI). www.ansi.org



DOD 507 Rev. 2019-04-30

© 2018 CSA Group. All rights reserved.

Page 2



Supplement to Certificate of Compliance

Certificate: 80116930 Master Contract: 301559

The products listed, including the latest revision described below, are eligible to be marked in accordance with the referenced Certificate.

Product Certification History

Project	Date	Description
80116930	2022-08-10	Original Certification on Low Lead Brass Valve sizes 1/4", 3/8", 1/2", 3/4", 1", 1 1/4", 1 1/2", 2" (models MHV600-02 to MHV600-09) to NSF/ANSI/CAN 372-2020. Initial Factory Evaluation has been completed in project 80116929.

DOD 507 Rev. 2019-04-30

© 2018 CSA Group. All rights reserved.

Page 1

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE
VCA

Tổ chức Chứng nhận VCA

Chứng nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA

Địa chỉ:
Lô đất B2-4-4, Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thực hiện và duy trì Hệ thống Quản lý Chất lượng

Với phạm vi áp dụng:
- Sản xuất các loại van vòi đồng, van vòi hợp kim, van vòi nhựa dùng cho các ngành cấp nước, khí, hơi, gas.
- Sản xuất các loại phụ tùng, linh kiện bằng đồng, nhôm và hợp kim kẽm-nhôm. Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị ngành cấp nước, khí, gas, xăng dầu.
- Sản xuất và lắp ráp đồng hồ nước

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

ISO 9001

INTERNATIONAL ACCREDITATION FORUM

Chứng nhận số: VCA.0688.1R(1)
Ngày cấp: 02-05-2022
Thời hạn hiệu lực: 01-05-2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA
CHỨNG NHẬN VCA
Đặng Anh Tuấn
Tổng giám đốc

177 TRANQUO BUILDING, 182 Thái Thịnh,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

CERTIFIED
VICA

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 111038**Mẫu nhãn hiệu:****Màu sắc nhãn hiệu:****Loại nhãn hiệu:** Thông thường**Nội dung khác:****Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:****Nhóm:** Van dùng cho đường ống kim loại

Van nhựa

Vòi nước

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 223 /QĐ-BCT **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 2840/QĐ-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị về Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được.

Điều 2. Danh mục này làm căn cứ để các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo thực hiện theo qui định tại

Quatest 1 **TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG** **Địa chỉ/Address: 8 Hoàng Quốc Việt**
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1 **Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**
Quality Assurance and Testing Center 1 **Fax: (84-4) 35361199**
Tel: (84-4) 35361199

Số No: 2015.13.447.mtd Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. Tên mẫu thử: **VAN CỦA ĐỒNG MI HA 20** 2. Ký hiệu:
3. Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA**
4. Số lượng mẫu: **01** 5. Ngày nhận mẫu: **18/10/2015**

TT	TÊN CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Thử áp lực nước ở 23 bar:	TCVN 1832 - 76	Đạt

Hà Nội ngày 20/10/2015
TƯ: Giám đốc
Trưởng phòng Thử nghiệm 1

Thử nghiệm viên
Nguyễn Cảnh Quang

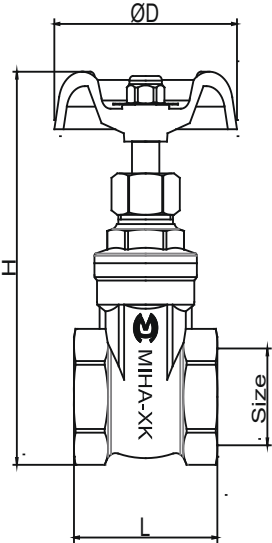
Trần Xuân Kiên

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test results is valid only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

TƯ/BA/05.4-SN-1

VAN CỬA ĐỒNG MIHA - XK - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND (EXPORT)





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch , xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

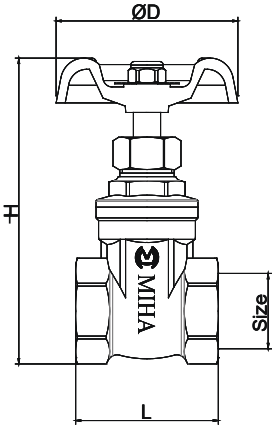
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE hoặc EPDM
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS						
Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	45	47	55	62	66	74
H(mm)	88	102	114	138	156	179
ØD(mm)	54	54	60	73	73	96

VAN CỬA ĐỒNG MIHA - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch , xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

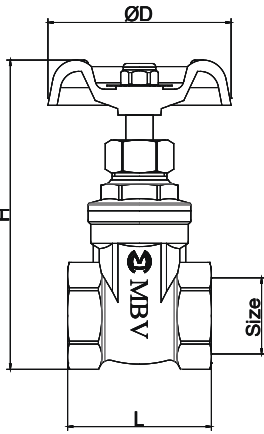
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE hoặc EPDM
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS									
Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	42	44	51	58	62	70	80	89	108
H(mm)	88	102	114	138	156	179	227	251	313
ØD(mm)	54	54	60	73	73	96	108	108	127

VAN CỬA ĐỒNG MBV - BRASS GATE VALVE, MBV BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:

Nắp - Bonnet:

Đĩa - Disc:

Trục - Stem:

Ốc đệm - Gland nut:

Ốc áp lực - Lock nut:

Đệm trục - Gland ring:

Đệm nhãn hiệu - Name plate:

Gioăng thân - Gland packing:

Gioăng trục - O-ring:

Ốc tay - Wheel nut:

Tay van - Hand wheel:

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass hoặc Inox 304

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Nhôm - Aluminium

Teflon - PTFE

Teflon - PTFE

SUS 201- Stainless steel

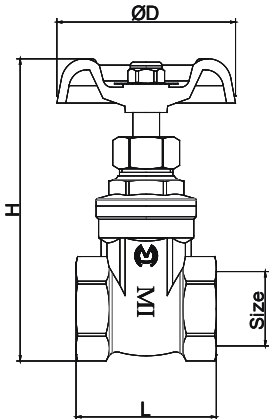
Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	40	42	46.5	51	56	58	67	74	84
H(mm)	83	92	98	128	140	165	208	236	294
ØD(mm)	54	54	60	73	73	78	96	108	127

VAN CỬA ĐỒNG MI - BRASS GATE VALVE, MI BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:Đồng - Brass

Nắp - Bonnet:Đồng - Brass

Đĩa - Disc:Đồng - Brass

Trục - Stem:Đồng - Brass

Ốc đệm - Gland nut:Đồng - Brass hoặc Inox 304

Ốc áp lực - Lock nut:Đồng - Brass

Đệm trục - Gland ring:Đồng - Brass

Đệm nhãn hiệu - Name plate:Nhôm - Aluminium

Gioăng thân - Gland packing:Teflon - PTFE

Gioăng trục - O-ring:Teflon - PTFE

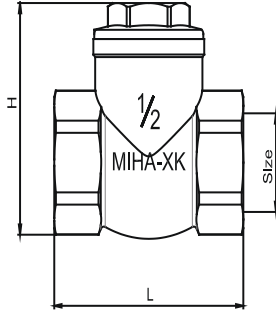
Ốc tay - Wheel nut:SUS 201 - Stainless steel

Tay van - Hand wheel:Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	36	40	45	49	52	55	67	68	83
H(mm)	80	88	98	127	133	153	197	220	274
ØD(mm)	54	54	60	73	73	78	96	108	127

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA - XK - BRASS SWING CHECK VALVE, BRASS SEAT, MIHA - XK BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120 °C

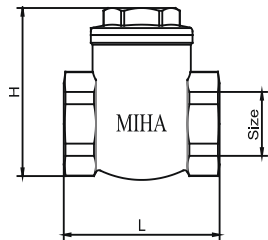
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body: Đồng - Brass
 Nắp - Bonnet: Đồng - Brass
 Đĩa - Disc: Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	49	53	66	74	86	101
H (mm)	44.5	51.5	59.5	74	81.5	96

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA, ĐĨA BẰNG ĐỒNG - BRASS SWING CHECK VALVE, BRASS SEAT, MIHA BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 120° C - Max. working temperature: 120° C

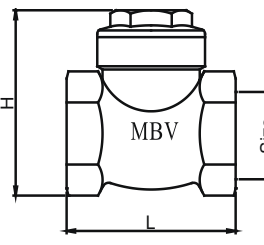
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body: Đồng - Brass
 Nắp - Bonnet: Đồng - Brass
 Đĩa - Disc: Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	47	51.5	63	72	84	97	121	133	162
H (mm)	48	54	61.5	76	82	95	116.5	133.5	158.5

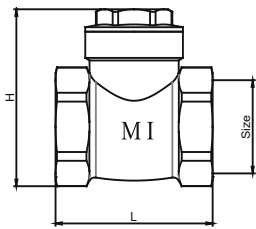
VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MBV - BRASS SWING CHECK VALVE, MBV BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C
		VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Đĩa - Disc: Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	40	45.5	54	66	75	88	104	122	140
H (mm)	43	49	55.5	71.5	78	91.5	112	123.5	157

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MI - BRASS SWING CHECK VALVE, MI BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar- Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C
		VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Đĩa - Disc: Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	37	43	51	64	70	85	100	118.5	135
H (mm)	40	46.5	53.5	70	78	92	110	124.5	157

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MIHA - BRASS SPRING CHECK VALVE, MIHA BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:

Nắp - Bonnet:

Đĩa - Disc:

Đĩa đệm - Disc:

Trục - Stem:

Gioăng - Gasket:

Lò xo - Spring:

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Cao su - NBR

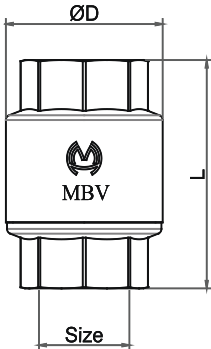
Inox - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	50	56	59.5	67.5	73.5	84	86.5	98	108
ØD(mm)	33	39.5	48	60.5	69	81.5	100.5	109.5	140

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MBV - BRASS SPRING CHECK VALVE, MBV BRAND





ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:

Nắp - Bonnet:

Đĩa - Disc:

Đĩa đệm - Disc:

Trục - Stem:

Gioăng - Gasket:

Lò xo - Spring:

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

Đồng - Brass

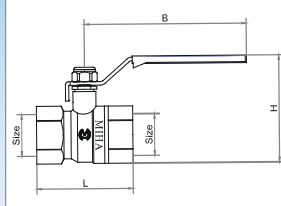
Caosu - NBR

Inox - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	41.5	47	49.5	56.5	63.5	70
ØD (mm)	32.5	38.5	46.5	56.5	63.5	77

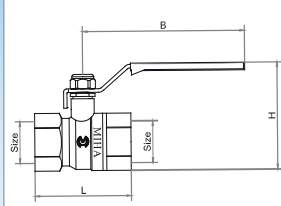
VAN BI ĐỒNG MIHA MẠ TAY GẠT INOX BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90 °C VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - body: Đồng mạ Niken - Brass with nickel plating Nắp - Bonnet: Đồng mạ Niken- Brass with nickel plating Bi - Ball: Inox - Stainless steel Trục - Stem: Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel Ốc áp lực - Lock nut: Đồng - Brass Gioăng bi - Seats: Teflon - PTFE Giăng trục - O - ring: Teflon - PTFE Ốc tay - Wheel nut: SUS 304 - Stainless steel Tay van - Lever handle: SUS 201 - Stainless steel Bọc tay van - Handle cover: Nhựa PVC - PVC plastic
---	---	---

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"
DN (mm)	15	20	25
L (mm)	51	57.5	65.5
H (mm)	62	68	79.5
B (mm)	91	91	110

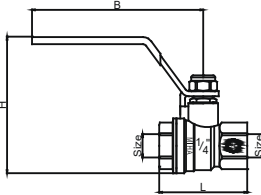
VAN BI ĐỒNG MIHA TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90 °C VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Bi - Ball: Inox - Stainless steel Trục - Stem: Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel Ốc áp lực - Lock nut: Đồng - Brass Gioăng bi - Seats: Teflon - PTFE Giăng trục - O - ring: Teflon - PTFE Ốc tay - Wheel nut: SUS 304 - Stainless steel Tay van - Lever handle: SUS 201 - Stainless steel Bọc tay van - Handle cover: Nhựa PVC - PVC plastic
---	---	--

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	51	57.5	65.5	78	85	101.5	121	143	172
H (mm)	62	68	79.5	101	111	126	151	165	194
B (mm)	91	91	110	140	140	156	207	207	240

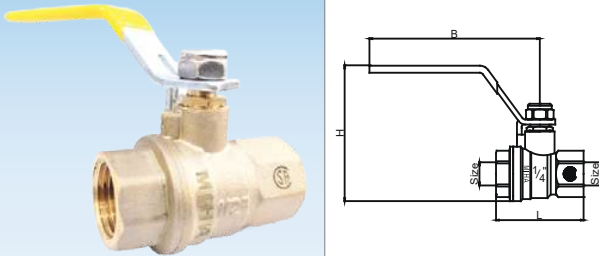
VAN BI ĐỒNG, MHV SERIES - TAY GẠT - BRASS BALL VALVE, MHV SERIES

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho nước sạch, dầu, gas. Tay van bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC Used for Water, oil, gas. Zinc plated steel handle with PVC plastic cover	
		Đường ren tiêu chuẩn ANSI/ASME B1.20.1, ANSI/ASME B1.20.1 Threads standard	
		Áp lực làm việc Max 600PSI - Max. working pressure. 600PSI Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C Chứng chỉ UL 258 - UL 258 certified	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - C3771
		Nắp - Bonnet:	Đồng - C3771
		Bi - Ball:	Đồng/Inox - Brass/ stainless steel
		Trục - Stem:	Đồng - Brass
		Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
		Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
		Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
		Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
		Tay van - Lever handle:	Thép mạ kẽm - Zinc plated steel
		Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN(mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L(mm)	44	44	57.5	65	75.5	86.5	94	108
H(mm)	67	67	73.5	81	85.5	101	129	144.5
B(mm)	89.5	89.5	89.5	101	117	117	143	143

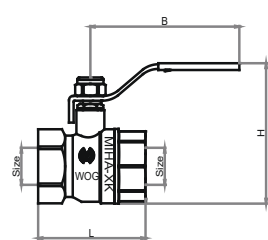
VAN BI ĐỒNG KHÔNG CHÌ MHV TAY GẠT- LEAD FREE BRASS BALL VALVE, MHV SERIES

	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
	Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC Used for Water, oil, Gas. Zinc plated steel handle with PVC plastic cover	
	Đường ren tiêu chuẩn ANSI/ASME B1.20.1 ANSI/ASME B1.20.1 Threads standard	
	Áp lực làm việc Max 600 PSI - Max. working pressure. 600 PSI Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120 °C NSF/ANSI/CAN 61 & 372 Certified ASME A112.4.14-2017/CSA B125.14-17 Certified	
	VẬT LIỆU - MATERIAL	
	Thân - Body:	Đồng chì thấp - Lead free brass (Pb<0.25%)
	Nắp - Bonnet:	Đồng chì thấp - Lead free brass (Pb<0.25%)
	Bi - Ball:	Inox / Stainless steel
	Trục - Stem:	Đồng chì thấp - Lead free brass
	Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng Hpb 57-3 - Brass Hpb 57-3
	Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
	Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
	Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
	Tay van- Lever handle:	Thép mạ kẽm - Zinc plated steel
	Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN(mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L(mm)	44	44	57.5	65	75.5	86.5	94	108
H(mm)	67	67	73.5	81	85.5	101	129	144.5
B(mm)	89.5	89.5	89.5	101	117	117	143	143

VAN BI ĐỒNG MIHA - XK TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA -XK BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho nước sạch, dầu, gas. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water, oil, gas . Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
		Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
		Bi - Ball:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
		Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
		Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
		Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
		Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
		Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
		Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
		Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	54	59.5	69.7	82	89	107.6
H (mm)	59	68.1	79.6	102.8	113.8	125.8
B (mm)	91	91	110	140	140	156

VAN BI ĐỒNG DÙNG CHO GAS MIHA - BRASS BALL VALVE FOR GAS, MIHA BRAND

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, khí và gas. Tay van bằng inox bọc nhựa PVC
Used for Water, Steam, Gas. Stainless steel handle with PVC plastic cover

Tay van màu vàng - Yellow colour lever handle

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 30 Bar - Max. working pressure. 30 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:

Đồng - Brass

Nắp - Bonnet:

Đồng - Brass

Bi - Ball:

Inox - Stainless steel

Trục - Stem:

Đồng - Brass /Inox - Stainless steel

Ốc áp lực - Lock nut:

Đồng - Brass

Gioăng bi - Seats:

Teflon - PTFE

Gioăng trục - O-ring:

Teflon - PTFE

Ốc tay - Wheel nut:

SUS 304 - Stainless steel

Tay van - Lever handle:

SUS 201 - Stainless steel

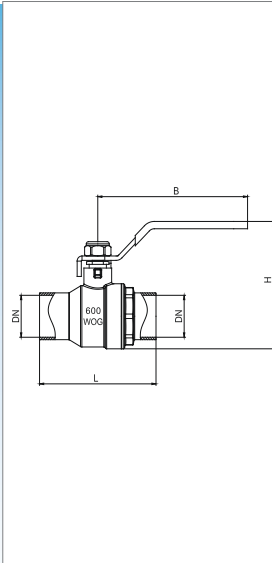
Bọc tay van - Handle:

Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L (mm)	45.5	45.5	60.5	64	77	89	101	115
H (mm)	50	50	62	68	78	102	111	126
B (mm)	75	75	91	91	110	140	140	156

VAN BÍ NÓI ỐNG ĐỒNG TAY GẠT - BRASS BALL VALVE, SWEAT



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng thép mạ
Used for Water, oil, gas. Plated steel handle with PVC plastic cover

Áp lực làm việc Max 600 PSI - Max. working pressure. 600 PSI
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

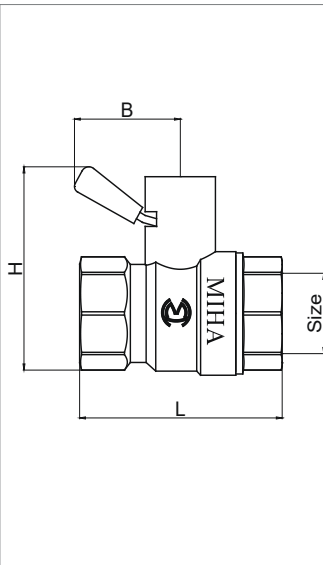
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Giăng trục - O - ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	Thép mạ crom - Chrome plated steel
Bọc vỏ tay:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"	2.1/2"	3"	4"
DN (mm)	16	22.2	28.7	35.1	41.4	54	66.8	79.5	105
L (mm)	57	71	84	105	113	136	159	181	236
H (mm)	66	81	87	104	120	136	179	194	232
B (mm)	88	108	108	142	142	142	248	248	263

VAN BÍ ĐỒNG MIHA TAY KHÓA GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LOCK LEVER HANDLE, MIHA BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng Inox, bọc nhựa ABS
Used for Water, oil, gas. Stainless steel handle with ABS plastic

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

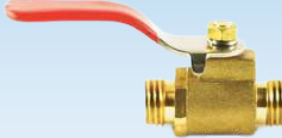
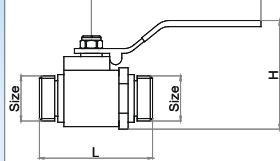
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Lò xo - Springs:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm lò xo - Rings:	SUS 304 - Stainless steel
Phanh hãm - Retaining Ring:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Valve handle:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	52	55.5
H (mm)	50	53
B (mm)	27	27

VAN BÍ ĐỒNG M14 DÙNG CHO BÌNH THUỐC SÂU - BRASS BALL VALVE FOR SPRAYER

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho bình thuốc sâu - Used for sprays Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC - Plated steel handle with PVC cover Đường ren tiêu chuẩn M14x1.5 - M14x1.5 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
		Nắp - Bonnet	Đồng - Brass
		Bi - ball	Gang mạ crom - Cast iron
		Trục - Stem	Đồng - Brass
		Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
		Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
		Tay van - Lever handle	Thép mạ - plated steel
		Ốc tay - Wheel nut	SUS 304 - Stainless steel
		Đệm vênh - Spring washers	SUS 304 - Stainless steel
THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS			

Size	Inch	M14
DN	mm	M14
L	mm	37
H	mm	34
B	mm	56

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho bình thuốc sâu - Used for sprays
 Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC - Plated steel handle with PVC cover
 Đường ren tiêu chuẩn M14x1.5 - M14x1.5 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

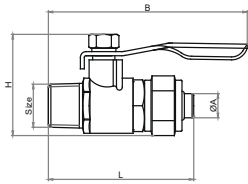
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	: Đồng - Brass
Nắp - Bonnet	: Đồng - Brass
Bi - ball	: Gang mạ crom - Cast iron
Trục - Stem	: Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats	: Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring	: Cao su - NBR
Tay van - Lever handle	: Thép mạ - plated steel
Ốc tay - Wheel nut	: SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers	: SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	Inch	M14
DN	mm	M14
L	mm	38.5
H	mm	33
B	mm	53

VAN BI ĐỒNG MẠ 1/4x8 TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH 1/4x8 LEVER HANDLE

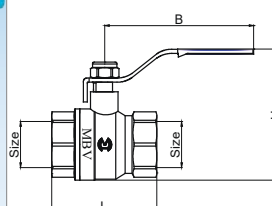
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho nước sạch, mạ Crom. Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC Used for Water, With Chrome plated . Galvanized steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass		
Bi - Ball:	Gang - Cast iron		
Trục - Stem:	Đồng - Bras		
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE		
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR		
Tay van - Lever handle:	Thép mạ - Steel plated		
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel		
Đệm vành - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel		
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"
DN(mm)	8
L(mm)	44.5
H(mm)	30
B(mm)	62
ØA(mm)	8

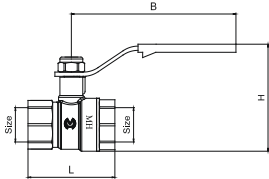
VAN BI ĐỒNG MBV TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MBV BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox SUS 201 bọc nhựa PVC Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic	
		Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard	
		Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
		Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
		Bi - Ball:	Gang - Cast iron
		Trục - Stem:	Đồng - Brass/ Inox - Stainless steel
		Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
		Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
		Gioăng trục - O-Ring:	Teflon/Cao su - PTFE/NBR
		Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
		Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
		Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	48.5	52.5	63	73,5	84.5	93.5	112	128.5	156
H(mm)	60	64	79	102	110	126	150	164	191
B(mm)	91	91	110	140	140	156	207	207	240

VAN BI ĐỒNG MH TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MH BRAND

 	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
	Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C	
	VẬT LIỆU - MATERIAL	
	Thân - Body:	Đồng - Brass
	Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
	Bi - Ball:	Gang - Cast iron
	Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/Stainless steel
	Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
	Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
	Gioăng trục - O-Ring:	Teflon/Cao su - PTFE/NBR
	Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
	Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
	Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	45.5	49.7	60.7	72	81	88.8
H(mm)	56	62	78.5	97.5	108.5	124.5
B(mm)	90	90	108	140	140	156

VAN BI HỢP KIM KẼM TURA TAY GẠT - ZINC ALLOY BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, TURA BRAND

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, mạ Crom. Tay van bằng thép mạ bọc nhựa PVC

Used for Water . Plated steel handle with PVC plastic cover

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:

Hợp kim kẽm - Zinc alloy

Nắp - Bonnet:

Hợp kim kẽm - Zinc alloy

Bi - Ball:

Gang - Cast iron

Trục - Stem:

Thép mạ - Plated steel

Ốc áp lực - Lock nut:

Đồng - Brass

Gioăng bi - Seats:

Teflon - PTFE

Gioăng trục - O-Ring:

Teflon/Cao su - PTFE/NBR

Ốc tay - Wheel nut:

SUS 201 - Stainless steel

Tay van - Lever handle:

Thép mạ kẽm - Plated steel

Bọc tay van - Handle cover:

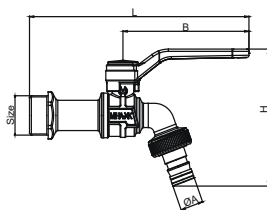
Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65
L(mm)	46.5	52.5	63.5	76.5	85	95	123
H(mm)	58.5	64	79	100	108.5	125	151
B(mm)	91	91	110	140	140	156	207

VÒI ĐỒNG MẠ MIHA - XK LOẠI DÀI TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA - XK BRAND (LONG TYPE)

**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Vòi dùng cho nước sạch. Thân, nắp, racco mạ Niken. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
 Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating . Aluminium alloy handle
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

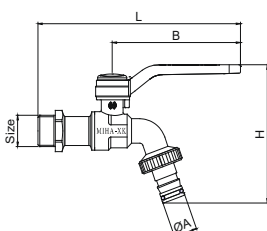
Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	145	152.5
H(mm)	87	89.5
B(mm)	87.5	87.5
ØA(mm)	18.5	20.5

VÒI ĐỒNG MẠ MIHA - XK ĐẦU THÔNG MINH TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA- XK BRAND - SMART CONNECTOR

**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Vòi dùng cho nước sạch. Thân, nắp, racco mạ Niken. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
 Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating . Aluminium alloy handle
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

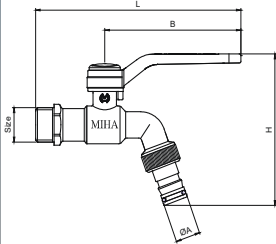
Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	138.5
H(mm)	88
B(mm)	87.5
ØA(mm)	15

VỎI ĐỒNG MẠ MIHA ĐẦU THÔNG MINH TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA - XK BRAND (LONG TYPE)

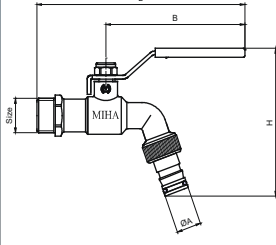
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating. Aluminium alloy handle Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C- Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Bì - Ball: SUS 201 - Stainless steel Trục - Stem: Đồng - Brass Rắc co - Union: Đồng - Brass Gioăng bì - Seats: Teflon - PTFE Gioăng trục - O-Ring: Cao su - NBR Gioăng đầu vòi - O-Ring: Cao su - NBR Gioăng kín - O-Ring: Cao su - NBR Nối ống thông minh - Smart connector: Đồng - Brass Chia nước - Divide water: Nhựa HDPE - HDPE Plastic Nút bịt - Plug: Nhựa PVC - PVC Plastic Tay vòi - Lever handle: Hợp kim nhôm - Aluminium alloy Ốc tay - Wheel nut: SUS 304 - Stainless steel	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	132
H(mm)	88
B(mm)	87.5
ØA(mm)	15.8

VỎI ĐỒNG MẠ MIHA ĐẦU THÔNG MINH TAY GẠT

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA - XK BRAND (LONG TYPE)

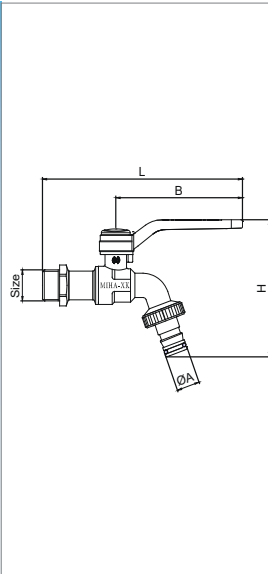
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS Vòi dùng cho nước sạch .Thân, nắp, racco mạ Niken. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC . Stainless steel with PVC plastic cover Used for Water Body, Bonnet, Union: Nickel Plating Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C- Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Bì - Ball: SUS 201 - Stainless steel Trục - Stem: Đồng - Brass Rắc co - Union: Đồng - Brass Gioăng bì - Seats: Teflon - PTFE Gioăng trục - O-Ring : Cao su - NBR Gioăng đầu vòi - O-Ring: Cao su - NBR Nối ống thông minh - Smart connector: Đồng - Brass Chia nước - Divide water: Nhựa HDPE - HDPE Plastic Tay vòi - Lever handle: SUS 201 - Stainless steel Ốc tay - Wheel nut: SUS 304 - Stainless steel Bọc tay vòi - Handle cover: Nhựa PVC - PVC Plastic Gioăng kín - O-Ring: Cao su - NBR	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	135
H(mm)	86
B(mm)	90.5
ØA(mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MIHA - XK - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE , MIHA XK BRAND - SMART CONNECTOR

**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

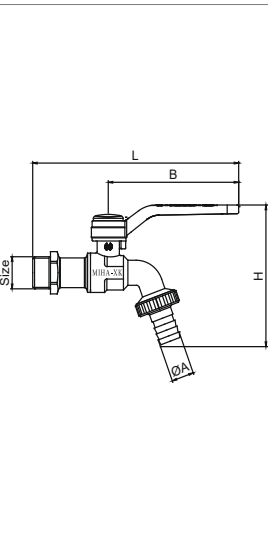
Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	138.5
H (mm)	88
B (mm)	87.5
ØA (mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MIHA - XK - ĐẦU NỐI MỀM TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE , MIHA BRAND - HOSE CONNECTOR

**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

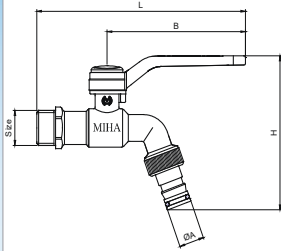
Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	138.5	139.5
H (mm)	86	92
B (mm)	87.5	87.5
ØA (mm)	15	20

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NÓI THÔNG MINH TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA BRAND - SMART CONNECTOR

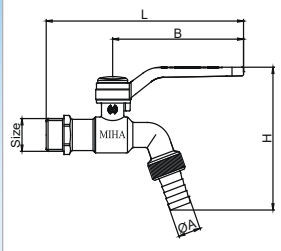
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm Used for Water. Aluminium alloy handle Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Bì - Ball: SUS 201 - Stainless steel Trục - Stem: Đồng - Brass Rắc co - Union: Đồng - Brass Gioăng bì - Seats: Teflon - PTFE Gioăng trục - O-Ring : Cao su - NBR Gioăng đầu vòi - O-Ring: Cao su - NBR Gioăng kín - O-Ring: Cao su - NBR Nối ống thông minh - Smart connector: Đồng - Brass Chia nước - Divide water: Nhựa HDPE - HDPE Plastic Tay vòi - Lever handle: Hợp kim nhôm - Aluminium alloy Ốc tay - Wheel nut: SUS 304 - Stainless steel Nút bịt - Plug: Nhựa PVC - PVC Plastic	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	132
H (mm)	88
B (mm)	87.5
ØA (mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NÓI MỀM TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA BRAND - HOSE CONNECTOR

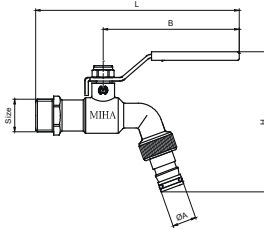
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm Used for Water. Aluminium alloy handle Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body: Đồng - Brass Nắp - Bonnet: Đồng - Brass Bì - Ball: SUS 201 - Stainless steel Trục - Stem: Đồng - Brass Rắc co - Union: Đồng - Brass Gioăng bì - Seats: Teflon - PTFE Gioăng trục - O-Ring : Cao su - NBR Gioăng kín - O-Ring: Cao su - NBR Nối ống mềm - Head connector: Đồng - Brass Chia nước - Divide water: Nhựa HDPE - HDPE Plastic Tay vòi - Lever handle: Hợp kim nhôm - Aluminium alloy Ốc tay - Wheel nut: SUS 304 - Stainless steel Nút bịt - Plug: Nhựa PVC - PVC Plastic	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	132	136
H (mm)	86	92
B (mm)	87.5	87.5
ØA (mm)	15	20.5

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NÓI THÔNG MINH TAY INOX

BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE - MIHA BRAND- SMART CONNECTOR,

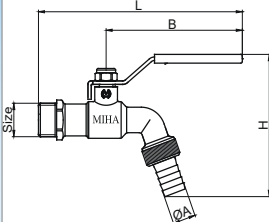
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body: Nắp - Bonnet: Bi - Ball: Trục - Stem: Rắc co - Union: Gioăng bi - Seats: Gioăng trục - O-Ring : Gioăng đầu vòi - O-Ring: Nối ống thông minh - Smart connector: Chia nước - Divide water: Tay vòi - Lever handle: Ốc tay - Wheel nut: Bọc tay vòi - Handle cover: Gioăng kín - O-Ring:	Đồng - Brass Đồng - Brass SUS 201 - Stainless steel Đồng - Brass Đồng - Brass Teflon - PTFE Cao su - NBR Cao su - NBR Đồng - Brass Nhựa HDPE - HDPE Plastic SUS 201 - Stainless steel SUS 304 - Stainless steel Nhựa PVC - PVC Plastic Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	135
H (mm)	86
B (mm)	90.5
ØA (mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NÓI MỀM TAY INOX

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA BRAND - HOSE CONNECTOR

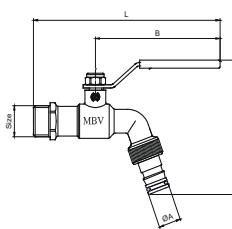
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass		
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel		
Trục - Stem:	Đồng - Brass		
Rắc co - Union:	Đồng - Brass		
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE		
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR		
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR		
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass		
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel		
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel		
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC plastic		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	135	139
H (mm)	82	89.5
B (mm)	90.5	90.5
ØA (mm)	15	20.5

VÒI ĐỒNG MẠ MBV ĐẦU NỐI THÔNG MINH

BRASS TAP, NICKEL PLATING, SMART HOSE CONNECTOR, MBV BRAND

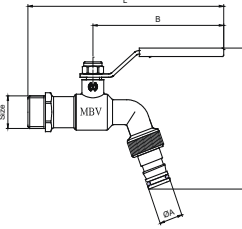
		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Vòi dùng cho nước sạch. Thân, nắp, racco mạ Niken. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating Plated steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
		Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
		Bì - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
		Trục - Stem:	Đồng - Brass
		Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
		Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
		Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
		Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic
		Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
		Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
		Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
		Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
		Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS			

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	128	131
H(mm)	79	79
B(mm)	90.5	90.5
ØA(mm)	15.8	15.8

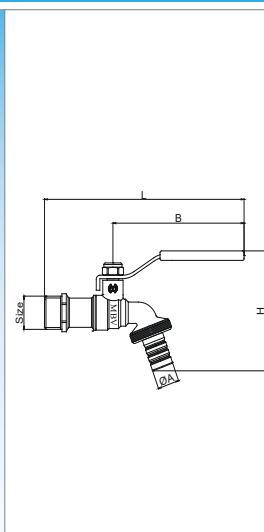
VÒI ĐỒNG MBV - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY INOX

BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE SMART CONNECTOR, MBV BRAND

		ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS	
		Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C	
		VẬT LIỆU - MATERIAL	
		Thân - Body:	Đồng - Brass
		Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
		Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
		Trục - Stem:	Đồng - Brass
		Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
		Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
		Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
		Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
		Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
		Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
		Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
		Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
		Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic
THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS			

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	128	131
H(mm)	79	79
B(mm)	90.5	90.5
ØA(mm)	15.8	15.8

VÒI ĐỒNG MBV - ĐẦU NỐI MỀM**BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE HEAD CONNECTOR, MBV BRAND****ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

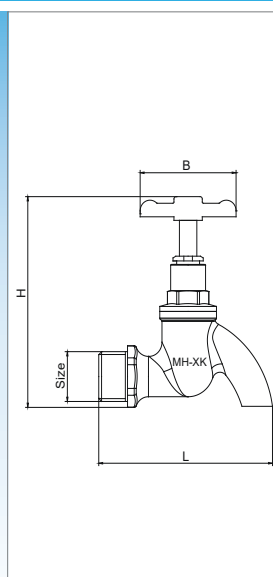
Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC
 Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	128	131
H (mm)	75	75
B (mm)	82.5	82.5
ØA (mm)	15	15

VÒI ĐỒNG MBV - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY INOX**BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE SMART CONNECTOR, MBV BRAND****ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng đồng
 Used for Water. Brass handle
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

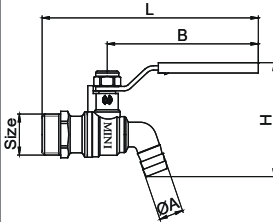
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Tay van - Lever handle:	Đồng - Brass
Gioăng nắp - Oring:	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	79
H (mm)	87
B (mm)	44

VÒI ĐỒNG MINI TAY SẮT MẠ CROM- BRASS TAPS, STEEL HANDLE CHROME PLATED, MINI BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for Water . Plated steel handle with PVC plastic cover

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

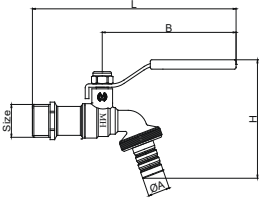
VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	109	115
H(mm)	55	55
B(mm)	79	79
ØA(mm)	13	15

VÒI ĐỒNG MH TAY INOX - BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE,MH BRAND



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water. Plated steel handle with PVC plastic cover

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar

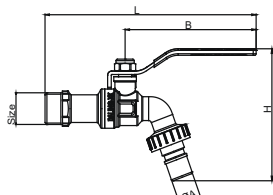
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bì - ball:	SUS 201 -Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bì - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 -Stainless steel
Gioăng kín - O-ring:	PVC plastic
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Đầu vòi - Head connector:	Đồng - Brass
Racco:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L (mm)	125	128
H (mm)	68	70
B (mm)	79	79
ØA(mm)	15	15

VÒI KẼM DALING - XK TAY GẠT**ZINC TAPS, PLATED STEEL LEVER HANDLE, DALING - XK BRAND****ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

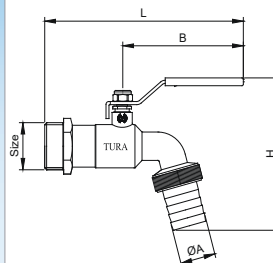
Vòi dùng cho nước sạch, mạ Crôm. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
 Used for Water, With Chrome plated. Plated steel
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
 BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Thép mạ - Plated steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	146.5	149.5
H (mm)	88.5	88.5
B (mm)	90.5	90.5
ØA (mm)	15	15

VÒI KẼM TURA TAY GẠT - ZINC TAPS, PLATED STEEL LEVER HANDLE, TURA BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

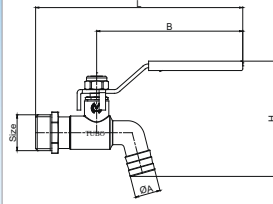
Vòi dùng cho nước sạch, mạ Crôm. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
 Used for water with Chrome plated. Plated steel handle with PVC plastic cover.
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228 - 1 - 2000
 BS 21/ISO 228 - 1 - 2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature : 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Thép mạ - Plated steel
Ốc đệm - Nut:	Thép mạ - Plated steel
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - Ring:	PTFE
Nối ống mềm - Head connector:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Gioăng đầu vòi - O - Ring:	Cao su - NBR
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Thép mạ - Plated steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover :	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	128.5	131
H (mm)	81	87
B (mm)	90.5	90.5
ØA (mm)	15	20

VÒI KẼM TUBO TAY GẠT - ZINC TAPS, PLATED STEEL LEVER HANDLE, TUBO BRAND**ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS**

Vòi dùng cho nước sạch, mạ Crôm. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
 Used for water with Chrome plated. Plated steel handle with PVC plastic cover.
 Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228 - 1 - 2000
 BS 21/ISO 228 - 1 - 2000 Threads standard
 Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
 Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature : 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Bì - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Thép mạ - Plated steel
Ốc đệm - Nut:	Thép mạ - Plated steel
Gioăng bì - Steats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - Ring:	PTFE
Tay vòi - Lever handle:	Thép mạ - Plated steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover :	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	127.5
H (mm)	67.5
B (mm)	90.5
ØA (mm)	15



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HOA

Địa chỉ: Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long
P. Thuy Phuong - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhhoa.com.vn

Website: <http://minhhhoa.com.vn>

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 632A đường Cộng Hòa - phường 13
Quận Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: +84 28 3 810 9200 / 3 810 1834

Fax: +84 28 3 810 9201

E-mail: cnminhhhoa@vanvoiminhhhoa.com.vn

MINH HOA

INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Add: B2-4-4 Nam Thang Long Industrial Zone
Thuy Phuong Ward - Bac Tu Liem District
Ha Noi City.

Tel: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhhoa.com.vn

Website: <http://minhhhoa.com.vn>

HOCHIMINH OFFICE BRAND

Add: 632A Cong Hoa Road - 13 Ward
Tan Binh District - Ho Chi Minh City - Viet Nam.

Tel: +84 28 3 810 9200 / 3 810 1834

Fax: +84 28 3 810 9201

E-mail: cnminhhhoa@vanvoiminhhhoa.com.vn

MIHA - MBV - MI - TURA - TUBO - DALING - MHV - MH - MD

Hotline
098 404 1950